

Số: 1240/TB-SGDĐT

Long An, ngày 03 tháng 5 năm 2022

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021
Đơn vị được thông báo: Trường THPT Hậu Nghĩa
Chương: 422

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC, ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường THPT Hậu Nghĩa và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 16/3/2022.

Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường THPT Hậu Nghĩa như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm:..... đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: .. đồng.
- Số được khấu trừ, để lại:..... đồng.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 1.446.387.058 đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 17.897.499.000 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 17.081.430.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 816.069.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 18.312.643.105 đồng; trong đó:
 - + Kinh phí quyết toán: 18.312.643.105 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng: 1.022.441.471 đồng, bao gồm:

- + Kinh phí đã nhận:... đồng;
- + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 1.022.441.471 đồng;

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 3b,1c ban hành kèm theo Thông tư này đối với thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: 0 đồng.
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: 0 đồng.
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: 0 đồng.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

II. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: -78.817.992 đồng, trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 160.000.000 đồng.
- Trích lập các quỹ: 245.629.000 đồng.
- Kinh phí cải cách tiền lương: 173.916.720 đồng.

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Chứng từ thanh toán tiền truyền hình cáp thiếu hóa đơn.

- Chứng từ mua sắm hệ thống camera: 19.926.500 đ (ngày 05/2/2021) không có sự đồng ý của cơ quan quản lý cấp trên (Sở GD&ĐT),
- Chứng từ mua sắm hệ thống camera: 19.926.500 đ (ngày 10/5/2021) không có sự đồng ý của cơ quan quản lý cấp trên (Sở GD&ĐT).
- Chứng từ thay thiết bị ghi hình họp trực tuyến: 19.690.000 đ không có sự đồng ý của cơ quan quản lý cấp trên (Sở GD&ĐT).
- Chứng từ thanh toán hợp đồng dọn dẹp vệ sinh, trực đêm thiếu danh sách chiết tính tiền.
- Đã thanh toán tiền bồi dưỡng giáo viên thể dục HKI NH 2021-2022 là 5 tuần.
- Chứng từ sửa chữa phòng tin học: 22.270.000đ thiếu hợp đồng, thanh lý và không có sự đồng ý của cơ quan quản lý cấp trên (Sở GD&ĐT)
- Hồ sơ sổ sách, chứng từ sắp xếp theo tháng.
- Thời hạn nộp báo cáo quyết toán theo nộp đúng thời gian quy định.
- Về mẫu biểu báo cáo quyết toán thực hiện theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017.
- Đơn vị lập dự toán, sử dụng được giao dự toán; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước cần thực hiện đúng quy trình và quy định của nhà nước.
- Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Không có.

2. Đề nghị:

- Bổ sung hóa đơn tiền truyền hình cáp.
- Bổ sung chủ trương Sở GD&ĐT về mua sắm hệ thống camera: 19.926.500 đ (ngày 05/2/2021)
- Bổ sung chủ trương Sở GD&ĐT mua sắm hệ thống camera: 19.926.500 đ (ngày 10/5/2021).
- Bổ sung chủ trương Sở GD&ĐT thay thiết bị ghi hình họp trực tuyến: 19.690.000 đ.
- Bổ sung danh sách thanh toán hợp đồng dọn dẹp vệ sinh, trực đêm.
- Bổ sung hợp đồng, thanh lý và chủ trương Sở GD&ĐT sửa chữa phòng tin học: 22.270.000đ.
- Đề nghị đơn vị Trường thực hiện bảng phân công chuyên môn năm học phải đúng theo mẫu hướng dẫn. Bảng phân công chuyên môn phải thực hiện ngay từ đầu năm học, được phê duyệt của Hiệu trưởng và đóng dấu đơn vị (bắt đầu vào học chương trình). Bảng phân công chuyên môn phải xác thực với thời khóa biểu với số đầu bài (số đầu bài giáo viên có số tiết dạy phải ghi đầy đủ tên bài dạy, số tiết dạy).
- Trong quá trình thực hiện bảng phân công trong năm học 201-2022, nếu đơn vị có thay đổi bảng phân công chuyên môn như giáo viên nghỉ hậu sản, bệnh có chứng nhận BHXH, giáo viên đi công tác, giáo viên đi học có quyết định, đơn vị phân công người dạy thay ngay đối tượng giáo viên dạy thay và giáo viên nghỉ theo chế độ (bảng phân công điều chỉnh không kê lại biên chế lại hết toàn đơn vị chỉ thực hiện điều chỉnh 1 bảng phân công cụ thể đối tượng dạy thay cho giáo viên nghỉ chế độ và giáo viên cử đi công tác).
- Đề nghị mua sắm, sửa chữa đơn vị phải có Tờ trình trình của Sở GD&ĐT và được sự đồng ý của Sở GD&ĐT, đơn vị mới thực hiện mua sắm, sửa chữa.
- Đề nghị đơn vị xây dựng kế hoạch sử dụng kinh phí hoạt động từ ngân sách cấp và lưu ý ưu tiên cho lĩnh vực chuyên môn, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho giáo viên

và mua sắm bổ sung thiết bị cũng như sửa chữa cơ sở vật chất đơn vị phải lập dự toán NSNN.

- Ngoài nguồn thu ngân sách và học phí, nguồn thu khác đề nghị đơn vị mở sổ theo dõi và thực hiện thu, chi, nộp ngân sách nhà nước đúng quy định đối với các khoản thu sự nghiệp tại đơn vị.

Đề nghị đơn vị được xét duyệt quyết toán kinh phí thực hiện đúng mục lục ngân sách hiện hành.

Đề nghị thủ trưởng đơn vị tổ chức kiểm điểm kế toán thực hiện thiếu trách nhiệm để xây ra hạn chế nêu trên.

Căn cứ kiến nghị nêu trên, Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị đơn vị tổ chức triển khai thực hiện việc lưu vào hồ sơ báo cáo quyết toán năm 2021 tại đơn vị. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTT.



Nguyễn Quang Thái

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Trường THPT Hậu Nghĩa		
			Cộng	Loại 070	
				Khoản 074	Khoản 085
A	B		109	110	111
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	1.446.387.058	1.446.387.058	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	1.428.744.058	1.428.744.058	-
	- Kinh phí đã nhận	3	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	1.428.744.058	1.428.744.058	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	17.643.000	17.643.000	-
	- Kinh phí đã nhận	6	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	17.643.000	17.643.000	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	17.996.499.000	17.961.199.000	35.300.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	17.512.391.000	17.512.391.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	484.108.000	448.808.000	35.300.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	19.442.886.058	19.407.586.058	35.300.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	18.941.135.058	18.941.135.058	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	501.751.000	466.451.000	35.300.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	18.312.643.105	18.286.124.605	26.518.500
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	17.819.693.587	17.819.693.587	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	492.949.518	466.431.018	26.518.500
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	18.312.643.105	18.286.124.605	26.518.500
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	17.819.693.587	17.819.693.587	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	492.949.518	466.431.018	26.518.500
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	107.801.482	99.019.982	8.781.500
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	99.000.000	99.000.000	-
	- Đã nộp NSNN	22	-		
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	99.000.000	99.000.000	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	8.801.482	19.982	8.781.500
	- Đã nộp NSNN	26	-		
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	8.801.482	19.982	8.781.500

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Trường THPT Hậu Nghĩa		
			Cộng	Loại 070	
				Khoản 074	Khoản 085
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	1.022.441.471	1.022.441.471	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	1.022.441.471	1.022.441.471	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	1.022.441.471	1.022.441.471	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-		
	- Dự toán còn lại ở Kho bạc	35	-		
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	-		
2	Dự toán được giao trong năm	37	-		
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-		
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	-		
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41	-	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42	-		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-		
	- Số dư dự toán	46	-		
2	Dự toán được giao trong năm	47	-		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48	-	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	-		
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	-		
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52	-		
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	54	-		
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (56 = 46+47-49-59)	56	-	-	-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Trường THPT Hậu Nghĩa		
			Cộng	Loại 070	
				Khoản 074	Khoản 085
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	-		
	- Số dự toán	59	-		
8	Số đã giải ngân rút vốn chưa hạch toán NSNN	60	-		
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				

Hea

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường THPT Hậu Nghĩa		
					Cộng	Khoản 074	Khoản 085
A	B	C	D	E	105	106	107
				Tổng số:	18.312.643.105	18.286.124.605	26.518.500
I. Kinh phí thường xuyên					17.819.693.587	17.819.693.587	-
0500					17.819.693.587	17.819.693.587	-
	0129			Chi thanh toán cá nhân	15.246.328.731	15.246.328.731	-
		6000		Tiền lương	8.156.659.279	8.156.659.279	-
			6001	Lương theo ngạch, bậc	8.136.262.669	8.136.262.669	
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-		
			6049	Lương khác	20.396.610	20.396.610	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	139.124.000	139.124.000	-
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	139.124.000	139.124.000	
			6099	Tiền công khác	-		
		6100		Phụ cấp lương	4.283.503.994	4.283.503.994	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	110.856.003	110.856.003	
			6102	Phụ cấp khu vực	-		
			6103	Phụ cấp thu hút	-		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	229.082.757	229.082.757	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	-		
			6111	Hoạt động phí đại biểu QH, đại biểu HĐND	-		
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.453.067.070	2.453.067.070	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm	53.818.800	53.818.800	
			6114	Phụ cấp trực	-		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; thâm niên nghề	1.436.679.364	1.436.679.364	
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-		
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm	-		
			6122	Phụ cấp theo loại xã	-		
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	-		
			6124	Phụ cấp công vụ	-		
			6149	Khác	-		
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	-	-	-
			6151	Học bổng HS, SV trong nước (không bao gồm HS dân tộc nội trú)	-		
			6152	Học sinh dân tộc nội trú	-		
			6154	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	-		
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	-		
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	-		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Hậu Nghĩa		
					Cộng	Khoản 074	Khoản 085
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-		
			6199	Khác	-		
		6200		Tiền thưởng	70.630.000	70.630.000	-
			6201	Thưởng thường xuyên	70.630.000	70.630.000	
			6202	Thưởng đột xuất	-		
			6249	Thưởng khác	-		
		6250		Phúc lợi tập thể	48.031.041	48.031.041	-
			6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	-		
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	-		
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	-		
			6254	Tiền thuốc y tế trong các CQ, đơn vị	-		
			6299	Các khoản khác	48.031.041	48.031.041	
		6300		Các khoản đóng góp	2.308.380.417	2.308.380.417	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.720.093.961	1.720.093.961	
			6302	Bảo hiểm y tế	294.873.250	294.873.250	
			6303	Kinh phí công đoàn	196.582.163	196.582.163	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	96.831.043	96.831.043	
			6349	Các khoản đóng góp khác	-		
		6400		Các khoản thanh toán khác	240.000.000	240.000.000	-
			6401	Tiền ăn	-		
			6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức VN làm việc ở nước ngoài	-		
			6403	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức VN làm việc ở nước ngoài	-		
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	240.000.000	240.000.000	
			6449	Chi khác	-		
	0130			Chi về hàng hóa, dịch vụ	2.155.236.656	2.155.236.656	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	451.663.922	451.663.922	-
			6501	Tiền điện	258.337.642	258.337.642	
			6502	Tiền nước	-		
			6503	Tiền nhiên liệu	-		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	193.326.280	193.326.280	
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	-		
			6549	Chi khác	-		
		6550		Vật tư văn phòng	195.019.500	195.019.500	-
			6551	Văn phòng phẩm	75.411.000	75.411.000	
			6552	Mua sắm CCDC văn phòng	38.579.000	38.579.000	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	-		

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường THPT Hậu Nghĩa		
					Cộng	Khoản 074	Khoản 085
			6599	Vật tư văn phòng khác	81.029.500	81.029.500	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	94.439.439	94.439.439	-
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao điện thoại; fax	28.435.439	28.435.439	
			6603	Cước phí bưu chính	2.558.678	2.558.678	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	21.115.322	21.115.322	
			6606	Tuyên truyền; Quảng cáo	37.805.000	37.805.000	
			6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	4.525.000	4.525.000	
			6618	Khoản điện thoại	-		
			6649	Khác	-		
		6650		Hội nghị	7.200.000	7.200.000	-
			6651	In, mua tài liệu	-		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	-		
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	-		
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	-		
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	-		
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch phục vụ hội nghị	-		
			6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	-		
			6658	Chi bù tiền ăn	7.200.000	7.200.000	
			6699	Chi phí khác	-		
		6700		Công tác phí	104.015.000	104.015.000	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	31.060.000	31.060.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	57.255.000	57.255.000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.200.000	1.200.000	
			6704	Khoản công tác phí	14.500.000	14.500.000	
			6705	Công tác phí của trưởng thôn, bản ở miền núi	-		
			6749	Khác	-		
		6750		Chi phí thuê mướn	494.350.000	494.350.000	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	23.650.000	23.650.000	
			6752	Thuê nhà; Thuê đất	-		
			6754	Thuê thiết bị các loại	-		
			6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	-		
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	-		
			6757	Thuê lao động trong nước	470.700.000	470.700.000	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-		
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	-		

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường THPT Hậu Nghĩa		
					Cộng	Khoản 074	Khoản 085
			6799	Chi phí thuê mướn khác	-		
		6800		Chi đoàn ra	-	-	-
			6801	Tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê xe	-		
			6802	Tiền ăn; Tiền tiêu vặt	-		
			6803	Tiền thuê phòng ngủ	-		
			6805	Phi, lệ phí liên quan	-		
			6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	-		
			6849	Khác	-		
		6850		Chi đoàn vào	-	-	-
			6851	Tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê xe	-		
			6852	Tiền ăn; Tiền tiêu vặt	-		
			6853	Tiền thuê phòng ngủ	-		
			6855	Phi, lệ phí liên quan	-		
			6899	Khác	-		
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	217.836.906	217.836.906	-
			6901	Ô tô dùng chung	-		
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	-		
			6903	Ô tô chuyên dùng	-		
			6905	Tài sản thiết bị chuyên dụng	80.985.000	80.985.000	
			6907	Nhà cửa	41.930.000	41.930.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	35.405.000	35.405.000	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.836.906	7.836.906	
			6918	Công trình văn hoá, công viên, thể thao	-		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	31.995.000	31.995.000	
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	-		
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	-		
			6949	Các TS và CT hạ tầng CS khác	19.685.000	19.685.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	34.776.500	34.776.500	-
			6951	Ô tô dùng chung	-		
			6952	Ô tô phục vụ chức danh	-		
			6953	Ô tô chuyên dùng	-		
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	19.926.500	19.926.500	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-		
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.850.000	14.850.000	
			6999	Tài sản và thiết bị khác	-		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	551.935.389	551.935.389	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Hậu Nghĩa		
					Cộng	Khoản 074	Khoản 085
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	295.508.389	295.508.389	
			7004	Đồng phục, trang phục; Bảo hộ lao động	31.280.000	31.280.000	
			7008	Chi mặt phí	-		
			7011	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	-		
			7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-		
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	-		
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	-		
			7049	Chi phí khác	225.147.000	225.147.000	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	4.000.000	4.000.000	-
			7051	Mua bằng sáng chế	-		
			7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	-		
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	4.000.000	4.000.000	
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	-		
			7099	Chi khác	-		
	0131			Chi hỗ trợ và bổ sung	-	-	-
		7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	-	-	-
			7251	Bảo hiểm y tế	-		
			7252	Lương hưu	-		
			7254	Trợ cấp mất sức lao động hàng tháng	-		
			7255	Trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và trợ cấp phục vụ người bị tai nạn lao động	-		
			7256	Trợ cấp tuất	-		
			7257	Trợ cấp mai táng	-		
			7258	Chi phí chi trả	-		
			7261	Phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng	-		
			7263	Trợ cấp hàng tháng khác	-		
			7299	Khác	-		
		7350		Chi xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư	-	-	-
			7351	Chi xúc tiến thương mại	-		
			7352	Chi xúc tiến du lịch	-		
			7357	Chi xúc tiến đầu tư	-		
			7399	Chi khác	-		
	0132			Các khoản chi khác	418.128.200	418.128.200	-
		7750		Chi khác	223.709.200	223.709.200	-
			7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước	-		
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	64.692.000	64.692.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Hậu Nghĩa		
					Cộng	Khoản 074	Khoản 085
			7754	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	-		
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.326.200	5.326.200	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	-		
			7761	Chi tiếp khách	12.201.000	12.201.000	
			7762	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan	-		
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước	-		
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	-		
			7765	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	-		
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	-		
			7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	-		
			7799	Chi các khoản khác	141.490.000	141.490.000	
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	34.419.000	34.419.000	-
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	-		
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	-		
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	-		
			7854	Chi thanh toán các DVCC, VTVP, TTTT, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	34.419.000	34.419.000	
			7899	Chi khác	-		
		7900		Chi cho các sự kiện lớn	-	-	-
			7901	Chi bầu cử quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	-		
			7903	Chi kỉ niệm các ngày lễ lớn	-		
			7949	Chi khác	-		
		7950		Chi lập các quỹ của ĐV thực hiện khoản chi và ĐV SN có thu theo chế độ quy định	160.000.000	160.000.000	-
			7951	Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập	20.000.000	20.000.000	
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi	80.000.000	80.000.000	
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng	40.000.000	40.000.000	
			7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	20.000.000	20.000.000	
			7999	Chi lập các quỹ khác	-		
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-
			8003	Hỗ trợ doanh nghiệp có nhiều lao động nữ, lao động người dân tộc, người khuyết tật và doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu	-		
			8004	Chi hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề	-		
			8006	Chi tình giản biên chế	-		
			8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	-		
			8049	Chi hỗ trợ khác	-		
II. Kinh phí không thường xuyên					492.949.518	466.431.018	26.518.500

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường THPT Hậu Nghĩa		
					Cộng	Khoản 074	Khoản 085
0500					492.949.518	466.431.018	26.518.500
	0129			Chi thanh toán cá nhân	352.491.018	352.491.018	-
		6000		Tiền lương	-	-	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	-		
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-		
			6049	Lương khác	-		
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-		
			6099	Tiền công khác	-		
		6100		Phụ cấp lương	342.591.018	342.591.018	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	-		
			6102	Phụ cấp khu vực	-		
			6103	Phụ cấp thu hút	-		
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	342.591.018	342.591.018	
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	-		
			6111	Hoạt động phí đại biểu QH, đại biểu HĐND	-		
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-		
			6113	Phụ cấp trách nhiệm	-		
			6114	Phụ cấp trực	-		
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; thâm niên nghề	-		
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	-		
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm	-		
			6122	Phụ cấp theo loại xã	-		
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	-		
			6124	Phụ cấp công vụ	-		
			6149	Khác	-		
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	9.900.000	9.900.000	-
			6151	Học bổng HS, SV trong nước (không bao gồm HS dân tộc nội trú)	-		
			6152	Học sinh dân tộc nội trú	-		
			6154	Học sinh, sinh viên đi học nước ngoài	-		
			6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	-		
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	-		
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	9.900.000	9.900.000	
			6199	Khác	-		
		6200		Tiền thưởng	-	-	-
			6201	Thưởng thường xuyên	-		
			6202	Thưởng đột xuất	-		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Hậu Nghĩa		
					Cộng	Khoản 074	Khoản 085
			6249	Thưởng khác	-		
		6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-
		6300		Các khoản đóng góp	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	-		
			6302	Bảo hiểm y tế	-		
			6303	Kinh phí công đoàn	-		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-		
			6349	Các khoản đóng góp khác	-		
		6400		Các khoản thanh toán khác	-	-	-
			6401	Tiền ăn	-		
			6402	Chi khám chữa bệnh cho cán bộ, công chức VN làm việc ở nước ngoài	-		
			6403	Sinh hoạt phí cho cán bộ, công chức VN làm việc ở nước ngoài	-		
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	-		
			6449	Chi khác	-		
	0130			Chi về hàng hóa, dịch vụ	26.498.700	-	26.498.700
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	-	-	-
			6501	Tiền điện	-		
			6502	Tiền nước	-		
			6503	Tiền nhiên liệu	-		
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	-		
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	-		
			6549	Chi khác	-		
		6550		Vật tư văn phòng	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	-		
			6552	Mua sắm CCDC văn phòng	-		
			6553	Khoản văn phòng phẩm	-		
			6599	Vật tư văn phòng khác	-		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	-	-	-
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao điện thoại; fax	-		
			6603	Cước phí bưu chính	-		
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	-		
			6606	Tuyên truyền; Quảng cáo	-		
			6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	-		
			6618	Khoản điện thoại	-		
			6649	Khác	-		
		6650		Hội nghị	-	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường THPT Hậu Nghĩa		
					Cộng	Khoản 074	Khoản 085
			6651	In, mua tài liệu	-		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	-		
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	-		
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	-		
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	-		
			6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	-		
			6658	Chi bù tiền ăn	-		
			6699	Chi phí khác	-		
		6700		Công tác phí	-	-	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-		
			6702	Phụ cấp công tác phí	-		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	-		
			6704	Khoản công tác phí	-		
			6705	Công tác phí của trường thôn, bản ở miền núi	-		
			6749	Khác	-		
		6750		Chi phí thuê mướn	26.498.700	-	26.498.700
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-		
			6752	Thuê nhà; Thuê đất	-		
			6754	Thuê thiết bị các loại	-		
			6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	-		
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	-		
			6757	Thuê lao động trong nước	-		
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	26.498.700		26.498.700
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	-		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	-		
		6800		Chi đoàn ra	-	-	-
			6801	Tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê xe	-		
			6802	Tiền ăn; Tiền tiêu vật	-		
			6803	Tiền thuê phòng ngủ	-		
			6805	Phí, lệ phí liên quan	-		
			6806	Khoản chi đoàn ra theo chế độ	-		
			6849	Khác	-		
		6850		Chi đoàn vào	-	-	-
			6851	Tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê xe	-		
			6852	Tiền ăn; Tiền tiêu vật	-		
			6853	Tiền thuê phòng ngủ	-		
			6855	Phí, lệ phí liên quan	-		

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Hậu Nghĩa		
					Cộng	Khoản 074	Khoản 085
			6899	Khác	-		
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	-
			6901	Ô tô dùng chung	-		
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	-		
			6903	Ô tô chuyên dùng	-		
			6905	Tài sản thiết bị chuyên dùng	-		
			6907	Nhà cửa	-		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-		
			6918	Công trình văn hoá, công viên, thể thao	-		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	-		
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	-		
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	-		
			6949	Các TS và CT hạ tầng CS khác	-		
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-	-
			6951	Ô tô dùng chung	-		
			6952	Ô tô phục vụ chức danh	-		
			6953	Ô tô chuyên dùng	-		
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	-		
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-		
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-		
			6999	Tài sản và thiết bị khác	-		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-	-	-
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	-		
			7004	Đồng phục, trang phục; Bảo hộ lao động	-		
			7008	Chi mặt phí	-		
			7011	Chi nuôi phạm nhân, can phạm	-		
			7012	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-		
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	-		
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	-		
			7049	Chi phí khác	-		
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	-
			7051	Mua bằng sáng chế	-		
			7052	Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại	-		
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	-		
			7054	Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin	-		

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường THPT Hậu Nghĩa		
					Cộng	Khoản 074	Khoản 085
			7099	Chi khác	-		
	0131			Chi hỗ trợ và bổ sung	-	-	-
			7351	Chi xúc tiến thương mại	-		
			7352	Chi xúc tiến du lịch	-		
			7357	Chi xúc tiến đầu tư	-		
			7399	Chi khác	-		
	0132			Các khoản chi khác	113.959.800	113.940.000	19.800
		7750		Chi khác	113.959.800	113.940.000	19.800
			7751	Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ngân sách nhà nước	-		
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	-		
			7754	Chi thưởng và chi phí xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của các vụ xử lý không có thu hoặc thu không đủ chi	-		
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	19.800		19.800
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	-		
			7761	Chi tiếp khách	-		
			7762	Chi bồi thường thiệt hại cho các đối tượng bị oan	-		
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước	-		
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	-		
			7765	Chi chênh lệch giá bán trái phiếu so với mệnh giá	-		
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	113.940.000	113.940.000	
			7767	Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	-		
			7799	Chi các khoản khác	-		
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	-	-	-
		7950		Chi lập các quỹ của ĐVT thực hiện khoản chi và ĐV SN có thu theo chế độ quy định	-	-	-
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-
			8003	Hỗ trợ doanh nghiệp có nhiều lao động nữ, lao động người dân tộc, người khuyết tật và doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu	-		
			8004	Chi hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề	-		
			8006	Chi tinh giản biên chế	-		
			8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	-		
			8049	Chi hỗ trợ khác	-		
				TỔNG CỘNG	18.312.643.105	18.286.124.605	26.518.500

lea